CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5, ST=Hà Nội, UID=MST:0100886857
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 11:33:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5**

Số: 18/2026/SĐ5-TCKT
*(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II/2026)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

***Kính gửi:*** **Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
**Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/ năm 2026 với SGDCK Hà Nội như sau:

1. **Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sông Đà 5**

- Mã chứng khoán: SD5
- Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: tel: 024 222 555 86 Fax: 024 222 555 58
- Email: contact@songda5.com.vn Website: https://songda5.com.vn/

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý II/ năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2026 tại đường dẫn: https://songda5.com.vn/vi/relations/bao-cao-tai-chinh-c9

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.**

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*); Không có.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu kèm theo:***

*- Báo cáo tài chính quý II/2026.*

***Nơi nhận:***

*- Như trên;*

*- Lưu TCKT.*

**NGƯỜI ỦY QUYỀN**
**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2026/SĐ5-TCKT
*V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý II năm 2026 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025*

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
**- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

**Căn cứ:**

- Luật Chứng khoán số 56/2024/QH15 ngày 01/01/2025 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính Quý II/2026 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

*ĐVT: tỷ đồng*

| Lợi nhuận | Năm 2026 | Năm 2025 | Biến động |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế Quý II | 5,61 | 8,61 | -34,89% |

**Nguyên nhân:**

- Doanh thu hoạt động tài chính quý II năm 2026 (8.171,30 triệu đồng) giảm 104.581,78 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025 (112.753,08 triệu đồng), chi phí tài chính quý II năm 2026 (13.220,46 triệu đồng) giảm 68.230,17 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025 (81.450,63 triệu đồng).

  Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 giảm 34,89% so với cùng kỳ năm 2025.

  Trân trọng./.

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**
TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Thủy

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

**TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2026 ĐẾN**

**NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5



# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **999.391.344.840** | **991.460.735.445** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **184.412.441.852** | **225.954.013.586** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 179.958.146.013 | 186.554.013.586 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.454.295.839 | 39.400.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | **1.787.038.500** |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | | 1.787.038.500 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **383.795.189.235** | **289.193.954.632** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 476.724.745.503 | 379.392.192.378 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 29.750.951.271 | 35.997.457.755 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5a | 7.125.131.633 | 5.109.943.671 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | V.6 | (129.805.639.172) | (131.305.639.172) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **372.078.061.223** | **425.893.985.207** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 372.078.061.223 | 425.893.985.207 |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **59.105.652.530** | **48.631.743.520** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.13 | 4.218.624.765 | 2.004.181.198 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 26.115.038.344 | 18.177.746.627 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 28.771.989.421 | 28.449.815.695 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **434.709.202.460** | **396.897.677.131** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **352.039.775.959** | **310.039.704.693** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 348.764.195.959 | 306.540.404.693 |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.5b | 3.275.580.000 | 3.499.300.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **45.773.569.009** | **53.621.731.421** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 17.913.422.767 | 16.064.313.105 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *1.103.585.528.300* | *1.093.084.755.634* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | *(1.085.672.105.533)* | *(1.077.020.442.529)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 27.860.146.242 | 37.557.418.316 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *58.896.531.807* | *66.312.442.285* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *226* | | *(31.036.385.565)* | *(28.755.023.969)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *3.165.913.000* | *3.165.913.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *229* | | *(3.165.913.000)* | *(3.165.913.000)* |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **531.851.627** | **3.727.061.190** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.8 | 531.851.627 | 3.727.061.190 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **36.364.005.865** | **29.509.179.827** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.13 | 36.364.005.865 | 27.251.247.096 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | 2.257.932.731 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **1.434.100.547.300** | **1.388.358.412.576** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **961.519.070.737** | **906.770.579.765** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **874.269.235.758** | **820.812.157.949** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 210.045.454.818 | 169.189.941.468 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 132.165.626.807 | 59.819.945.394 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 18.744.366.814 | 21.319.454.814 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.16 | 1.507.603.827 | 287.824.874 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 16.847.661.599 | 29.276.488.839 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.17 | 303.662.777.323 | 381.719.494.998 |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 140.642.117.095 | 125.558.421.607 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.18 | 19.002.966.501 | 18.362.811.768 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.15 | 25.751.682.492 | 11.961.788.159 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 5.898.978.482 | 3.315.986.028 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **87.249.834.979** | **85.958.421.816** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 79.583.849.682 | 75.992.354.107 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.15 | 7.665.985.297 | 9.966.067.709 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V.21** | **472.581.476.563** | **481.587.832.811** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 259.998.480.000 | 259.998.480.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *259.998.480.000* | *259.998.480.000* |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 43.131.990.000 | 43.131.990.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 143.060.589.849 | 143.060.589.849 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 10.595.454.177 | 10.595.454.177 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 15.794.962.537 | 24.801.318.785 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *2.257.932.731* | *24.801.318.785* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *13.537.029.806* | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **1.434.100.547.300** | **1.388.358.412.576** |

*Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Trần Thị Bích Sen | Nguyễn Trọng Thủy | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Ngọc Đông |

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.24 | 338.127.778.657 | 1.060.265.214.801 | 965.132.960.503 | 1.861.816.701.940 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.25 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.26 | 338.127.778.657 | 1.060.265.214.801 | 965.132.960.503 | 1.861.816.701.940 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 315.167.259.734 | 1.043.622.570.607 | 924.655.585.886 | 1.814.515.432.138 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 22.960.518.923 | 16.642.644.194 | 40.477.374.617 | 47.301.269.802 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.28 | 8.171.301.375 | 112.753.076.381 | 14.903.829.888 | 173.803.915.112 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.29 | 13.220.455.433 | 81.450.629.067 | 17.538.930.824 | 130.703.645.288 |
| *- Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *664.075.554* | *1.119.844.210* | *2.170.134.502* | 1.867.955.474 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8.322.432.675 | 34.253.297.851 | 18.346.687.155 | 67.009.531.651 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+25 + 26)} | 30 | | 9.588.932.190 | 13.691.793.657 | 19.495.586.526 | 23.392.007.975 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 8.308.064 | 256.326.499 | 14.309.455 | 483.175.503 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 154.767.794 | 8.967.063 | 154.768.274 | 94.837.781 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (146.459.730) | 247.359.436 | (140.458.819) | 388.337.722 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 9.442.472.460 | 13.939.153.093 | 19.355.127.707 | 23.780.345.697 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.577.634.121 | 5.327.566.706 | 3.560.165.170 | 7.295.805.227 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 2.257.932.731 | | 2.257.932.731 | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 5.606.905.608 | 8.611.586.387 | 13.537.029.806 | 16.484.540.470 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 216 | 331 | 521 | 634 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 216 | 331 | 521 | 634 |

*Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Trần Thị Bích Sen | Nguyễn Trọng Thủy | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Ngọc Đông |

M.S.D.N: 0100888887 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **19.355.127.707** | **23.780.345.697** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 10.933.024.600 | 15.507.190.046 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | 47.510.851.394 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 2.571.059.970 | (5.948.071.802) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | | (362.059.637) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 2.170.134.502 | 1.867.955.474 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| **3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **35.029.346.779** | **82.356.211.172** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (173.838.204.198) | 14.768.275.325 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 53.815.923.984 | (180.010.511.676) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 76.673.468.807 | 93.176.873.662 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (11.327.202.336) | 133.722.386 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (2.153.488.317) | (1.849.723.617) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.500.000.000) | (8.999.751.990) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (897.300.000) | (3.418.675.371) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(25.197.455.281)*** | ***(3.843.580.109)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (3.083.246.188) | (3.382.691.051) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (10.608.538.500) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 9.738.872.246 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 345.758.540 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(3.083.246.188)*** | ***(3.906.598.765)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| - Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | | 173.497.672.632 | 142.385.254.119 |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (154.770.491.614) | (113.126.298.329) |
| - Tiền Chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (7.190.869.097) | (6.057.708.198) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (20.774.981.600) | (18.179.198.135) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | **(9.238.669.679)** | ***5.022.049.457*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(37.519.371.148)** | **(2.728.129.417)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **225.954.013.586** | **174.964.451.136** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4.022.200.586) | 828.620.451 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | | **184.412.441.852** | **173.064.942.170** |

*Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Trần Thị Bích Yên | Nguyễn Trọng Thủy | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Ngọc Đông |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp, công trình thủy điện, công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt hệ thống điện, truyền tải và phân phối điện, khai thác, sản xuất và kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu xây dựng, các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 846 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 866 nhân viên).

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

## 4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

•Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

•Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng và chi phí chuẩn bị ban đầu cho công trình. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**Công cụ, dụng cụ**
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**Chi phí thuê văn phòng**
Chi phí thuê văn phòng là tiền thuê đã trả cho các kỳ sau. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình**
Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiền, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ .... được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 |
| Máy móc, thiết bị | 03-10 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03-08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 |

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 04 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04-06 |

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Chương trình phần mềm máy tính**
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

**Nhãn hiệu**
Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu "Sông Đà" và sử dụng Chứng chỉ ISO 9001. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm và Chứng chỉ ISO 9001 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 14. Vốn chủ sở hữu

**Vốn góp của chủ sở hữu**
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 15 Phải trả cổ tức, phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng..

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**22. Thông tin về các vụ tranh chấp, kiện tụng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang là nguyên đơn hoặc bị đơn trong các vụ kiện, bao gồm:

**Công ty là bị đơn:**

Công ty là Bị đơn trong vụ án tranh chấp với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng ("WTO"/Bên khởi kiện/Chủ đầu tư), theo Giấy triệu tập ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Thông báo số 31/TB-TLVA cùng ngày của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội ("Toà án").

Ngày 08/01/2026, Tòa án nhân dân Khu vực 4 đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại giữa Tổng công ty cổ phần thương mại xây dựng và Công ty cổ phần Sông Đà 5. Theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hà Nội, căn cứ vào hồ sơ vụ án; ngày 15/01/2026 Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội đã tuyên bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: (1) Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (Công ty WTO), Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hà Nội chấp thuận: Tổng số tiền Công ty cổ phần Sông Đà 5 phải thanh toán cho Công ty WTO là: 136.473.408.973 đồng. (2) Đối với yêu cầu phản tố của Bị đơn (Sông Đà 5), Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hà Nội chấp thuận các nội dung sau: Tổng số tiền Công ty WTO phải thanh toán cho Công ty cổ phần Sông Đà 5 là: 145.845.148.567 đồng. (3) Sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán giữa hai Bên, Công ty WTO còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần Sông Đà 5 số tiền là: 9.371.739.594 đồng.

- Ngày 21 tháng 01 năm 2026, Công ty đã có Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm. Ngày 03/02/2026 Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội đã có thông báo số 17/2026/TB-KC về việc kháng cáo với các nội dung sau:

1)Không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thanh toán cho Công ty WTO số tiền: 136.473.408.973 đồng.

2)Chấp nhận các yêu cầu của bị đơn buộc Công ty WTO hoàn trả hồ sơ và thanh toán cho Công ty Cổ phần Sông Đà 5 số tiền 134.746.074.563 đồng, bao gồm:

• Buộc Công ty WTO trả lại Biên bản gốc nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng và xác nhận giải tỏa bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 5.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

| **1. Tiền và các khoản tương đương tiền:** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | **5.595.753.704** | **4.587.189.609** |
| - Tiền gửi không kỳ hạn | **174.362.392.309** | **181.966.823.977** |
| *+ Tiền gửi Việt Nam đồng* | *19.931.695.838* | *28.676.923.999* |
| *+ Tiền gửi Ngoại tệ* | *154.430.696.471* | *149.569.899.978* |
| - Tiền đang chuyển | | 3.720.000.000 |
| - Các khoản tương đương tiền | 4.454.295.839 | 39.400.000.000 |
| **Cộng** | **184.412.441.852** | **225.954.013.586** |

| **2. Phải thu khách hàng** | | |
|---|---|---|
| **2a. Phải thu ngắn hạn khách hàng** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **Phải thu các bên liên quan:** | **39.981.043.388** | **7.183.855.249** |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 39.981.043.388 | 7.183.855.249 |
| *Tổng công ty Sông Đà - CTCP* | *33.745.151.206* | |
| *Ban điều hành DA Thủy điện Sơn La* | | *3.704.086.581* |
| *Ban điều hành DA Thủy điện Lai Châu* | *1.349.229.744* | *1.431.506.804* |
| *Ban điều hành DA Thủy điện Xekaman 3* | *3.480.146.993* | *641.746.419* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà | 1.406.515.445 | *1.406.515.445* |
| | **Phải thu các khách hàng khác:** | **436.743.702.115** | ***372.208.337.129*** |
| - | Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất | 27.531.368.602 | 25.940.453.633 |
| - | Tổng công ty CP thương mại xây dựng | 118.777.128.485 | 118.777.128.485 |
| - | Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong | 85.744.522.727 | 85.386.248.208 |
| - | Công ty cổ phần Tập đoàn PC1 | 74.992.582.438 | 37.414.937.084 |
| - | Công ty CP giấy GĐT | | 7.274.051.284 |
| - | Công ty CP Sông Đà Hoàng Long | 29.635.629.934 | |
| - | BQLDA các CT Điện Miền Trung - TCT truyền tải điện quốc gia | 9.204.738.051 | 9.204.738.051 |
| - | Công ty CP thương mại XL công nghiệp Thăng Long | 7.265.548.832 | 7.392.744.311 |
| - | Công ty TNHH Điện lực Nam Phak | 53.939.024.133 | |
| - | Các khách hàng khác | 29.653.158.913 | 80.818.036.073 |
| | **Cộng** | **476.724.745.503** | **379.392.192.378** |

| 2b. | **Phải thu dài hạn khách hàng** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| - | Công ty TNHH Điện lực Nam Phak | 280.561.655.596 | 255.743.069.141 |
| - | Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 | 8.016.971.780 | 7.926.440.780 |
| - | Công ty cổ phần Tập đoàn PC1 | 47.006.018.993 | 31.503.759.327 |
| - | Ban quản lý dự án điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam | 3.992.696.628 | 3.338.626.659 |
| - | Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | 2.249.696.401 | 2.249.696.401 |
| - | Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 1.940.520.321 | 1.940.520.321 |
| - | Công ty cổ phần tập đoàn TOJI | 467.749.620 | 467.749.620 |
| - | Công ty CP giấy GĐT | 4.290.503.743 | 3.370.542.444 |
| - | Các khách hàng khác | 238.382.877 | |
| | **Cộng** | **348.764.195.959** | **306.540.404.693** |

| 3. | **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| | **Trả trước cho các bên liên quan** | **2.196.048.938** | **2.410.808.241** |
| - | Tổng công ty Sông Đà - CTCP | | 105.513.779 |
| - | Công ty CP Sông Đà 4 | 180.360.000 | 459.000.000 |
| - | Công ty CP tư vấn Sông Đà | 2.015.688.938 | 1.846.294.462 |
| | **Trả trước cho người bán khác** | **27.554.902.333** | **33.586.649.514** |
| - | Công ty CP LILAMA 10 | | 2.910.597.843 |
| - | Công ty CP cơ điện Miền Trung | | 2.792.911.713 |
| - | Công ty Cp Kỹ thuật công nghiệp Á Châu | | 852.327.878 |
| - | Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật và thương mại Hàn Việt | 3.835.480.000 | |
| - | Các nhà cung cấp khác | 23.719.422.333 | 27.030.812.080 |
| | **Cộng** | **29.750.951.271** | **35.997.457.755** |

| 4. | **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| | **Phải thu các bên liên quan:** | | |
| - | Công ty CP Sông Đà 10 | | **1.787.038.500** |
| | **Phải thu các tổ chức khác:** | | |
| - | Công ty cổ phần xây dựng 47 | | 1.787.038.500 |
| - | Công ty CP ĐTXD và PTTM Anh Phát | | **1.787.038.500** |
| | **Cộng** | | |

| 5. | **Phải thu khác** | | |
|---|---|---|---|
| a. | **Các khoản phải thu ngắn hạn khác:** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| | Phải thu khác | 3.365.553.376 | 3.020.824.894 |
| | Tạm ứng | 3.510.916.361 | 1.736.847.377 |
| | Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 248.661.896 | 352.271.400 |
| | **Cộng** | **7.125.131.633** | **5.109.943.671** |

| b. Các khoản phải thu dài hạn khác: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng dài hạn khác | | |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 3.275.580.000 | 3.499.300.000 |

| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Các bên liên quan** | **641.746.419** | **641.746.419** |
| - Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 | 641.746.419 | 641.746.419 |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | ***129.163.892.753*** | ***130.663.892.753*** |
| - Công ty CP Sông đà Thăng Long | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Công ty CP xây lắp & cơ giới số 9 | 1.069.625.842 | 2.569.625.842 |
| - Công ty CP ĐT & TM quốc tế Huy Hoàng | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| - Tổng công ty CP thương mại xây dựng | 118.777.128.485 | 118.777.128.485 |
| - Các tổ chức khác | 4.917.138.426 | 4.917.138.426 |
| **Cộng** | **129.805.639.172** | **131.305.639.172** |

| **Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:** | | |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 131.305.639.172 | 48.211.649.233 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | | 83.143.989.939 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.500.000.000) | (50.000.000) |
| **Số cuối kỳ** | **129.805.639.172** | **131.305.639.172** |

| 7. Hàng tồn kho | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi trên đường | 277.687.504 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 46.544.614.785 | 42.483.408.726 |
| - Công cụ, dụng cụ | 5.573.880.777 | 4.997.716.504 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 319.641.998.157 | 378.412.859.977 |
| - Thành phẩm | | |
| - Hàng hoá | 39.880.000 | |
| - Hàng gửi bán | | |
| **Cộng** | **372.078.061.223** | **425.893.985.207** |

| 8. Chi phí chờ phân bổ: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 4.218.624.765 | 2.004.181.198 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 36.364.005.865 | 27.251.247.096 |
| **Cộng** | **40.582.630.630** | **29.255.428.294** |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá tài sản cố định** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **9.784.042.500** | **1.013.122.721.445** | **65.018.540.324** | **4.216.451.365** | **943.000.000** | **1.093.084.755.634** |
| - Mua trong năm | | 1.499.856.000 | | 120.370.370 | | 1.620.226.370 |
| - XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính | | 8.880.546.296 | | | | 8.880.546.296 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **9.784.042.500** | **1.023.503.123.741** | **65.018.540.324** | **4.336.821.735** | **943.000.000** | **1.103.585.528.300** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **9.784.042.500** | **1.002.361.860.874** | **60.240.104.322** | **3.691.434.833** | **943.000.000** | **1.077.020.442.529** |
| - Khấu hao trong năm | | 3.396.260.691 | 899.138.329 | 129.134.932 | | 4.424.533.952 |
| - Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính | | 4.227.129.052 | | | | 4.227.129.052 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Góp vốn liên doanh | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **9.784.042.500** | **1.009.985.250.617** | **61.139.242.651** | **3.820.569.765** | **943.000.000** | **1.085.672.105.533** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 10.760.860.571 | 4.778.436.002 | 525.016.532 | | **16.064.313.105** |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 13.517.873.124 | 3.879.297.673 | 516.251.970 | | **17.913.422.767** |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá tài sản cố định** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | **48.102.536.429** | **18.209.905.856** | | | **66.312.442.285** |
| - Mua trong năm | | | 1.450.385.818 | | | 1.450.385.818 |
| - XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Giảm tài sản TTC do mua lại | | 8.866.296.296 | | | | 8.866.296.296 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | | **39.236.240.133** | **19.660.291.674** | | | **58.896.531.807** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | **19.340.510.921** | **9.414.513.048** | | | **28.755.023.969** |
| - Khấu hao trong năm | | 4.333.183.184 | 2.175.307.464 | | | 6.508.490.648 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Giảm tài sản TTC do mua lại | | 4.227.129.052 | | | | 4.227.129.052 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Góp vốn liên doanh | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | | **19.446.565.053** | **11.589.820.512** | | | **31.036.385.565** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 28.762.025.508 | 8.795.392.808 | | | **37.557.418.316** |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 19.789.675.080 | 8.070.471.162 | | | **27.860.146.242** |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm | Nhãn hiệu | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá tài sản cố định** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | **2.061.150.000** | **1.104.763.000** | **3.165.913.000** |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | **2.061.150.000** | **1.104.763.000** | **3.165.913.000** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | **2.061.150.000** | **1.104.763.000** | **3.165.913.000** |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Góp vốn liên doanh | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | **2.061.150.000** | **1.104.763.000** | **3.165.913.000** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | |

## 12. Phải trả người bán

### 12a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả các bên liên quan** | **4.821.200.678** | **5.930.221.462** |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 627.380.682 | 91.560.815 |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 116.891.831 | 116.891.831 |
| - Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 10 | 628.067.208 | 2.935.488.115 |
| - Công ty CP tư vấn Sông Đà | 3.281.550.693 | 2.716.418.198 |
| - Công ty CP Sông Đà 4 | 16.447.765 | |
| - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà | 150.862.499 | 69.862.503 |
| **Phải trả các nhà cung cấp khác** | **205.224.254.140** | **163.259.720.006** |
| - Công ty cổ phần xây dựng 47 | | 5.114.161.380 |
| - Công ty cổ phần ánh sáng Kinh Bắc | 13.892.551.771 | 14.576.042.826 |
| - Công ty TNHH MTV Gia Như - Gia Lai | 3.416.300.819 | 3.432.537.353 |
| - TCT máy và thiết bị công nghiệp - CTCP (MIE) | 10.154.039.388 | 10.154.039.388 |
| - Công ty cổ phần E&C Hòa Hợp Phát | | 106.775.220 |
| - Công ty CP cơ điện Miền Trung | 8.190.734.483 | 10.759.478.183 |
| - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển thương mại Anh Phát | 323.467.500 | 1.169.122.508 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật và thương mại Hàn Việt | 11.297.232.000 | |
| - Các nhà cung cấp khác | 157.949.928.179 | 117.947.563.148 |
| **Cộng** | **210.045.454.818** | **169.189.941.468** |

### 12b. Phải trả người bán dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả các bên liên quan** | **30.656.184.028** | **29.702.351.176** |
| - Công ty CP Sông Đà 10 | 25.113.622.854 | 25.113.622.854 |
| - Công ty CP tư vấn Sông Đà | 5.542.561.174 | 4.588.728.322 |
| **Phải trả các nhà cung cấp khác** | **48.927.665.654** | **46.290.002.931** |
| - Công ty cổ phần xây dựng 47 | 23.910.400.759 | 27.328.783.100 |
| - Công ty cổ phần xây dựng P&F Việt Nam | 2.777.289.703 | 2.777.362.965 |
| - Công ty cổ phần ánh sáng Kinh Bắc | 2.978.000.995 | 663.193.495 |
| - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển thương mại Anh Phát | 10.408.100.885 | 10.210.209.102 |
| - Các nhà cung cấp khác | 8.853.873.312 | 5.310.454.269 |
| **Cộng** | **79.583.849.682** | **75.992.354.107** |

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất | 6.897.201.976 | |
| - Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 6.563.183.341 | 10.873.023.940 |
| - Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | 3.012.447.230 | 3.012.447.230 |
| - Công ty cổ phần Tập đoàn PC1 | 2.586.121.283 | 20.594.855.017 |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 48.016.577.542 | 18.423.215.574 |
| - Công ty CP giấy GĐT | 406.362.271 | 6.416.403.633 |
| - Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Kiến Trúc Xanh | 41.176.376.566 | |
| - Cục công nghiệp An Ninh | 13.977.699.611 | |
| - Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong | 3.322.977.139 | |
| - Công ty TNHH điện Xekaman 3 | 5.706.679.848 | |
| - Công ty CP giấy GĐT Ninh Bình | 500.000.000 | 500.000.000 |
| **Cộng** | **132.165.626.807** | **59.819.945.394** |

| 14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế Giá trị gia tăng phải nộp | (28.771.989.421) | (28.125.374.341) |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| - Thuế TNDN | 735.723.816 | (324.441.354) |
| - Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài | | |
| - Thuế TNCN | 771.880.011 | 287.824.874 |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| **Cộng** | **(27.264.385.594)** | **(28.161.990.821)** |

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a Vay ngắn hạn** | **17.611.181.018** | |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 17.611.181.018 | |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **8.140.501.474** | **11.961.788.159** |
| **Cộng** | **25.751.682.492** | **11.961.788.159** |

| b Vay dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **- Vay Ngân hàng** | | |
| **Cộng** | | |

| c Các khoản nợ thuê tài chính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 3.531.985.297 | 5.508.067.709 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội | 3.343.500.000 | 4.458.000.000 |
| Công ty TNHH MTV CTTC NH Á Châu CN Hà Nội | 790.500.000 | |
| **Cộng** | **7.665.985.297** | **9.966.067.709** |

| 16. Chi phí phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 303.662.777.323 | 381.719.494.998 |
| **Cộng** | **303.662.777.323** | **381.719.494.998** |

| 17. Doanh thu chờ phân bổ | | |
|---|---|---|
| Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 140.642.117.095 | 195.943.313.461 |
| Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | | |
| **Cộng** | **140.642.117.095** | **195.943.313.461** |

| 18. Phải trả ngắn hạn khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 2.666.563.526 | 2.129.611.916 |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.236.402.975 | 37.552.654.666 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | 100.000.000 | |
| **Cộng** | **19.002.966.501** | **39.682.266.582** |

| 19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh) | | |
|---|---|---|
| - Vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | | |
| **Cộng** | | |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| 20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 2.257.932.731 |

**21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung | Vốn chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Vốn khác thuộc vốn CSH | Quỹ khác thuộc CSH | LN sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Số dư đầu năm trước** | **259.998.480.000** | **43.131.990.000** | | | **143.060.589.849** | | | **10.595.454.177** | **23.645.853.025** | | **480.432.367.051** |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | | | | | | | | | 23.759.364.007 | | 23.759.364.007 |
| - Phân phối trích lập các quỹ | | | | | | | | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | | | | | | (20.799.878.400) | | (20.799.878.400) |
| - Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | | | (1.397.158.374) | | (1.397.158.374) |
| - Phân bổ vào quỹ Ban quản lý điều hành Công ty | | | | | | | | | (406.861.473) | | (406.861.473) |
| **2. Số dư cuối năm trước** | **259.998.480.000** | **43.131.990.000** | | | **143.060.589.849** | | | **10.595.454.177** | **24.801.318.785** | | **481.587.832.811** |
| **3. Số dư đầu năm nay** | **259.998.480.000** | **43.131.990.000** | | | **143.060.589.849** | | | **10.595.454.177** | **24.801.318.785** | | **481.587.832.811** |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | | | | | | | | | 13.537.029.806 | | 13.537.029.806 |
| - Phân phối trích lập các quỹ | | | | | | | | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | | | | | | | | |
| - Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | | | (4.343.492.454) | | (4.343.492.454) |
| - Phân bổ vào quỹ Ban quản lý điều hành Công ty | | | | | | | | | | | |
| **4. Số dư cuối kỳ này** | **259.998.480.000** | **43.131.990.000** | | | **143.060.589.849** | | | **10.595.454.177** | **33.994.856.137** | | **490.781.370.163** |

| B. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà -CTCP) | 166.816.800.000 | 166.816.800.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 93.181.680.000 | 93.181.680.000 |
| **Cộng** | **259.998.480.000** | **259.998.480.000** |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

| C. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 259.998.480.000 | 259.998.480.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | | |
| Vốn góp giảm trong năm | | |
| Vốn góp cuối năm | 259.998.480.000 | 259.998.480.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| D. **Cổ tức** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: | | |

| E. **Cổ phiếu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.999.848 | 25.999.848 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | *25.999.848* | *25.999.848* |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.999.848 | 25.999.848 |
| + Cổ phiếu phổ thông | *25.999.848* | *25.999.848* |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu | |

| F. **Các quỹ doanh nghiệp** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 143.060.589.849 | 143.060.589.849 |
| Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | 10.595.454.177 | 10.595.454.177 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn chủ sở hữu của công ty phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư.

**22. Nguồn kinh phí (không có số liệu)**

**23. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)**

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

| 24. **Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Lũy kế từ đầu năm nay** | **Lũy kế từ đầu năm trước** |
|---|---|---|
| + Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 955.085.948.693 | 1.753.776.739.707 |
| + Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ | 10.047.011.810 | 108.039.962.233 |
| **Cộng** | **965.132.960.503** | **1.861.816.701.940** |

| 25. **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
|---|---|---|
| + Giảm giá hàng bán | | |
| 26. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **965.132.960.503** | **1.861.816.701.940** |

| 27. **Giá vốn hàng bán** | **Lũy kế từ đầu năm nay** | **Lũy kế từ đầu năm trước** |
|---|---|---|
| Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 915.755.273.618 | 1.711.068.952.973 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV | 8.900.312.268 | 103.446.479.165 |
| **Cộng** | **924.655.585.886** | **1.814.515.432.138** |

| 28. **Doanh thu hoạt động tài chính** | **Lũy kế từ đầu năm nay** | **Lũy kế từ đầu năm trước** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 216.838.454 | 362.059.637 |
| Chênh lệch tỷ giá | 14.686.991.434 | 173.441.855.475 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| **Cộng** | **14.903.829.888** | **173.803.915.112** |

| 29. **Chi phí hoạt động tài chính** | **Lũy kế từ đầu năm nay** | **Lũy kế từ đầu năm trước** |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 2.170.134.502 | 1.867.955.474 |
| Chênh lệch tỷ giá | 15.368.796.322 | 128.835.689.814 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| Chi phí dự phòng tài chính | | |
| Phí bảo lãnh | | |
| **Cộng** | **17.538.930.824** | **130.703.645.288** |

| | **Lũy kế từ đầu năm nay** | **Lũy kế từ đầu năm trước** |
|---|---|---|
| 30. **Lợi nhuận trước thuế** | **19.355.127.707** | **23.780.345.697** |

| 31. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | **Lũy kế từ đầu năm nay** | **Lũy kế từ đầu năm trước** |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 231.950.377.481 | 500.413.346.813 |
| Chi phí nhân công | 92.247.198.400 | 79.268.593.375 |
| Chi phí sử dụng máy thi công | 70.361.585.010 | 201.474.533.231 |
| Chi phí sản xuất chung | 471.325.563.175 | 1.213.672.214.015 |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18.346.687.155 | 67.009.531.651 |
| **Cộng** | **884.231.411.221** | **2.061.838.219.085** |

## 32 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn** | | |
| **1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)** | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 30,31% | 28,59% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 69,69% | 71,41% |
| **1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)** | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 67,05% | 65,31% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 32,95% | 34,69% |
| **2 Khả năng thanh toán** | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần) | 1,49 | 1,53 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) | 1,14 | 1,21 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 0,72 | 0,69 |
| **3 Tỷ suất sinh lời** | | |
| **3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)** | **Lũy kế từ đầu năm nay** | **Lũy kế từ đầu năm trước** |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | 2,01% | 1,28% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | 1,40% | 0,89% |
| **3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)** | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân | 1,37% | 1,44% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân | 0,96% | 1,00% |

*Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Trần Thị Bích Yến | Nguyễn Trọng Thủy | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Ngọc Đông |

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
THÀNH PHỐ HÀ NỘI